

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1/2014
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 32

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		827.735.783.718	227.181.846.900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	730.978.893.933	6.280.443.828
111	1. Tiền		57.597.907	6.239.283.828
112	2. Các khoản tương đương tiền		730.921.296.026	41.160.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.1	39.094.093.311	149.828.958.329
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		39.094.093.311	149.828.958.329
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.342.387.217	68.826.915.804
131	1. Phải thu khách hàng	5	4.534.444.684	18.415.336.784
132	2. Trả trước cho người bán	6	50.579.554.543	50.173.423.871
135	3. Các khoản phải thu khác	7	228.387.990	238.155.149
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.320.409.257	2.245.528.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	203.274.333	55.839.271
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		235.857.069	249.891.813
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		995.015.078	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	886.262.777	944.782.777
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		300.674.469.628	300.999.128.732
220	I. Tài sản cố định	10	8.504.680.112	8.818.708.164
221	1. Tài sản cố định hữu hình		8.504.680.112	8.818.708.164
222	Nguyên giá		15.697.031.575	15.697.031.575
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.192.351.463)	(6.878.323.411)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		291.933.754.707	291.933.754.707
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.2	291.933.754.707	291.933.754.707
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		236.034.809	246.665.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	38.243.409	48.874.461
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		197.791.400	197.791.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.128.410.253.346	528.180.975.632

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.835.159.944	52.282.086.791
310	I. Nợ ngắn hạn		16.714.646.444	51.161.573.291
311	1. Vay ngắn hạn	13	-	9.500.000.000
312	2. Phải trả người bán	14	5.498.054.362	5.571.427.491
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	180.974.025	216.902.433
315	4. Phải trả người lao động		579.177.009	797.154.211
316	5. Chi phí phải trả	16	7.593.036.000	165.000.000
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	98.271.426	31.288.058.584
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.765.133.622	3.623.030.572
330	II. Nợ dài hạn	18	1.120.513.500	1.120.513.500
333	1. Phải trả dài hạn khác		1.120.513.500	1.120.513.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.110.575.093.402	475.898.888.841
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.110.575.093.402	475.898.888.841
411	1. Vốn cổ phần		403.625.000.000	200.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		668.503.548.236	226.238.904.236
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.756.899.134	5.756.899.134
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		5.756.899.134	5.756.899.134
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.932.746.898	37.646.186.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.128.410.253.346	528.180.975.632

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	90.730.000	90.730.000

Bùi Xuân Tường

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phượng

Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2014

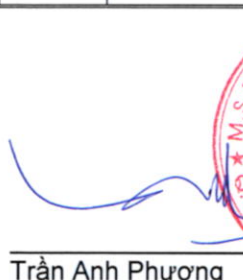
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 1/2014	Quý 1/2013	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	5.354.341.455	11.000.427.392	5.354.341.455	11.000.427.392
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	5.354.341.455	11.000.427.392	5.354.341.455	11.000.427.392
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	4.816.045.638	10.446.868.447	4.816.045.638	10.446.868.447
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.295.817	553.558.945	538.295.817	553.558.945
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	15.333.797.260	5.042.088.830	15.333.797.260	5.042.088.830
22	7. Chi phí tài chính	22	4.303.233	1.949.234.880	4.303.233	1.949.234.880
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	8.594.444	-	8.594.444
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.531.229.283	2.658.110.329	6.531.229.283	2.658.110.329
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		9.336.560.561	988.302.566	9.336.560.561	988.302.566
31	11. Thu nhập khác		-	501	-	501
32	12. Chi phí khác					
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		-	501	-	501
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		9.336.560.561	988.303.067	9.336.560.561	988.303.067
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	-	34.3407.255	-	34.3407.255
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.3	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		9.336.560.561	644.895.812	9.336.560.561	644.895.812
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	-	-	-	-



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu




Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

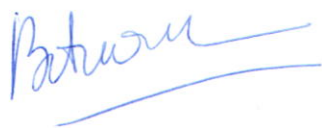
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		9.336.560.561	988.303.067
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	10	314.028.052	318.922.533
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng		-	(70.023.269)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	20.2	(14.995.335.232)	(107.924.099)
06	Chi phí lãi vay	22	-	8.594.444
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.344.746.619)	1.137.872.676
09	Giảm các khoản phải thu		13.557.083.331	(1.134.338.817)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		-	-
11	Tăng các khoản phải trả		(24.089.029.897)	617.536.881
12	Tăng chi phí trả trước		(136.804.010)	(29.465.420)
13	Tiền lãi vay đã trả		(35.677.778)	(8.594.444)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(241.478.843)
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	3.316.347
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(950.757.533)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.999.932.506)	344.848.380
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(49.634.546)
23	Tiền chi để mua cổ phiếu của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		116.346.398.250	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.551.666.861	42.405.556
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		125.898.065.111	(7.228.990)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	645.389.644.000	182.320.000.000
33	Tiền vay nhận được		-	-
34	Tiền vay đã trả		(9.500.000.000)	-
36	Cổ tức đã trả	19.2	(20.048.166.500)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		615.841.477.500	182.320.000.000
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		724.739.610.105	182.657.619.390
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.239.283.828	3.491.751.947
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		730.978.893.933	186.149.371.337



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 11 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 3 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 của báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.2 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá vốn hàng mua được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 **Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.6 **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.7 **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.9 **Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 **Thuê hoạt động**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 **Các khoản phải trả và trích trước**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	57.597.907	60.408.907
Tiền gửi ngân hàng	7.707.254.359	6.178.874.921
Các khoản tương đương tiền	723.214.041.667	41.160.000
TỔNG CỘNG	730.978.893.933	6.280.443.828

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	400.089.922	12.610.953.445
Bên thứ ba	4.134.354.762	5.804.383.339
TỔNG CỘNG	4.534.444.684	18.415.336.784

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	50.378.049.291	50.130.000.000
Bên thứ ba	201.505.252	43.423.871
TỔNG CỘNG	50.579.554.543	50.173.423.871

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức được chia	-	-
Khác	228.387.990	238.155.149
TỔNG CỘNG	228.387.990	238.155.149
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan		-
- Bên thứ ba	228.387.990	238.155.149

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	2.439.271	-	2.439.271	-
Phí dịch vụ khác	53.400.000	392.321.000	242.446.667	203.274.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Cộng	55.839.271	392.321.000	244.885.938	203.274.333

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	879.062.880	944.582.880
Tạm ứng	7.199.897	199.897
TỔNG CỘNG	886.262.777	944.782.777

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.688.708.885	-	1.660.440.540	347.882.150	15.697.031.575
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Tăng từ hàng tồn kho xuất sử dụng	-	-	-	-	-
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-	-
Phân loại lại					
sang chi phí trả trước CCDC	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	13.688.708.885	-	1.660.440.540	347.882.150	15.697.031.575
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.511.174.369	-	386.370.000	283.609.292	2.181.153.661
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.302.780.303	-	1.232.900.592	342.642.516	6.878.323.411
Thanh lý, hủy bỏ					
Phân loại lại					
sang chi phí trả trước CCDC	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	277.894.519		32.203.807	3.929.726	314.028.052
Số cuối kỳ	5.580.674.822		1.265.104.399	346.572.242	7.192.351.463
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.385.928.582	-	427.539.948	5.239.634	8.818.708.164
Số cuối kỳ	8.108.034.063		395.336.141	1.309.908	8.504.680.112
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 11.1)		
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	39.094.093.311	149.828.958.329
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	39.094.093.311	149.828.958.329
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 11.2)	291.933.754.707	291.933.754.707
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
TỔNG CỘNG	291.933.754.707	291.933.754.707
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	291.933.754.707	291.933.754.707

11.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

VNĐ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		39.094.093.311		149.828.958.329
- Cổ phiếu niêm yết	530.660	39.094.093.311	5.728.410	149.828.958.329
- Cổ phiếu chưa niêm yết				-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng				-
TỔNG CỘNG		39.094.093.311		149.828.958.329
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				-
GIÁ TRỊ THUẦN		39.094.093.311		149.828.958.329

11.2 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	54,6	244.659.714.707	54,6	244.659.714.707
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100,0	25.000.000.000	100,0	25.000.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình	100,0	22.274.040.000	100,0	22.274.040.000
TỔNG CỘNG		291.933.754.707		291.933.754.707

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Công ty TNHH Liên Thái Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	48.874.461	-	10.631.052	38.243.409
Phí dịch vụ khác	-	-	-	-
Cộng	48.874.461	-	10.631.052	38.243.409

13. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	9.500.000.000
TỔNG CỘNG	-	9.500.000.000

Công ty thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

Chi tiết	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả lãi và gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam	9.500.000.000	Ngày 8 tháng 1 năm 2014	8,45%/năm	Tất cả các chứng khoán và tiền gửi của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Khoản vay trên đã được hoàn trả trong kỳ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	5.297.650.203	5.274.058.852
Bên thứ ba	200.404.159	297.368.639
TỔNG CỘNG	5.498.054.362	5.571.427.491

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ^(*)	(995.015.078)	-	-	(995.015.078)
Thuế thu nhập cá nhân	216.902.433	858.247.580	894.175.988	180.974.025
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Cộng	(778.112.645)	862.247.580	898.175.988	(814.041.053)

Xem thêm thuyết minh chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tại Thuyết minh số 25.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

		VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước phí dịch vụ	4.224.000.000	165.000.000
Khác	3.369.036.000	-
TỔNG CỘNG	7.593.036.000	165.000.000

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

		VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ bán chứng khoán	-	31.200.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	91.721.926	83.342.584
Khác	6.549.500	4.716.000
TỔNG CỘNG	98.271.426	31.288.058.584

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

		VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc phải trả	803.812.500	803.812.500
Nhận ký quỹ dài hạn	316.701.000	316.701.000
TỔNG CỘNG	1.120.513.500	1.120.513.500
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 20)	267.451.800	267.451.800
- Bên thứ ba	853.061.700	853.061.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	-	5.756.899.134	5.756.899.134	17.746.095.148	253.278.797.652
- Tăng vốn	85.000.000.000	119.000.000.000	-	-	-	-	204.000.000.000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.280.000.000)	-	-	-	-	(1.280.000.000)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	22.470.228.740	22.470.228.740
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.960.137.551)	(1.960.137.551)
- Trích khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	200.500.000.000	226.238.904.236	-	5.756.899.134	5.756.899.134	37.646.186.337	475.898.888.841
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014							
Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	-	5.756.899.134	5.756.899.134	37.646.186.337	475.898.888.841
- Tăng vốn	203.125.000.000	446.875.000.000	-	-	-	-	650.000.000.000
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.610.356.000)	-	-	-	-	(4.610.356.000)
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	9.336.560.561	9.336.560.561
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(20.050.000.000)	(20.050.000.000)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014	403.625.000.000	668.503.548.236	-	5.756.899.134	5.756.899.134	26.932.746.898	1.110.575.093.402

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 20.312.500 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 403.625.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10/09/2013. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 617/UBCK-QLPH ngày 14 tháng 2 năm 2014. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để nộp hồ sơ để lên SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp đổi GCNĐKKD.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

VNĐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	200.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong năm	203.125.000.000	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	403.625.000.000	200.500.000.000
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức trả bằng tiền	20.048.166.500	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	1.833.500	-

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu đã được duyet	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
- Cổ phiếu phổ thông	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông ^(*)	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Doanh thu dịch vụ vệ sinh	4.816.045.638	10.446.868.447
Doanh thu cho thuê	475.951.185	483.260.582
Doanh thu khác	62.344.632	70.298.363
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
TỔNG CỘNG	5.354.341.455	11.000.427.392

20.2 Doanh thu tài chính

VNĐ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Thu nhập từ cổ tức	9.424.962.000	51.000.000
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	126.704.861	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	211.757.167	56.924.099
Lãi từ thanh lý trái phiếu và cổ phiếu	5.570.373.232	-
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	-	4.934.164.731
TỔNG CỘNG	15.333.797.260	5.042.088.830

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VNĐ

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí chung và dịch vụ mua ngoài	4.816.045.638	10.446.868.447
TỔNG CỘNG	4.816.045.638	10.446.868.447
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	-	2.010.663.705
Chi phí hoa hồng và môi giới	4.303.233	-
Chi phí lãi vay	-	8.594.444
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(70.023.269)
TỔNG CỘNG	4.303.233	1.949.234.880
23. CHI PHÍ QUẢN LÝ		
		VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Chi phí cho nhân viên	2.258.400.501	1.021.663.434
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.070.323	7.574.034
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.028.052	318.922.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.936.852.066	577.799.397
Chi phí khác	8.878.341	732.150.931
TỔNG CỘNG	6.531.229.283	2.658.110.329
24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Chi phí nhân viên	2.258.400.501	1.021.663.286
Chi phí nguyên liệu, vật dùng, đồ dùng	13.070.323	7.574.034
Chi phí khấu hao	314.028.052	318.922.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.752.897.704	11.024.667.844
Chi phí khác	8.878.341	732.150.931
TỔNG CỘNG	11.347.274.921	13.104.978.776
25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.		
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo		

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	343.407.255
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	-	343.407.255

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	9.336.560.561	17.980.088.447
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế		
Chi phí dự phòng giảm giá cổ phiếu OTC	-	2.688.074.426
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-
Chi phí kinh doanh không được khấu trừ	26.552.273	139.200
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập từ cổ tức	(9.424.962.000)	(14.405.320.000)
Hoàn nhập DP giảm giá cổ phiếu OTC năm trước đã tính thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	(61.849.166)	6.121.682.073
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	(61.849.166)	6.121.682.073
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	-	1.530.420.518
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(995.015.078)	(1.241.297.800)
Thuế TNDN các năm trước phải trả	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(30.861.864)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(995.015.078)	258.260.854

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động tài sản thuế TNDN trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	-	-	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-		
(Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			-	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	<i>VNĐ</i> <i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn	4.424.000.000
	Cho thuê văn phòng	106.776.840
	Chi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	225.050.000.000
	Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	126.704.861
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Phí thuê văn phòng	169.016.470
	Nhận tiền vốn góp	21.760.000.000
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	64.864.000.000
Công ty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình – Công ty con	Cho thuê văn phòng, cho thuê xe và các dịch vụ khác	475.951.185
	Cung cấp dịch vụ và thu hộ điện nước, dịch vụ khác	62.344.632
	Thuê dịch vụ vệ sinh	4.816.045.638
Công ty cổ phần Xuất nhập thủy sản Bến Tre – Công ty con	Cổ tức được chia	9.424.962.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà	313.831.000
	Nhận tiền vốn góp	14.400.000.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	10.480.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	129.920.000.000

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghịệp vụ	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
-----------------------------------	-----------	---

Tael Two Partners Ltd (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	258.336.000.000
--	-------------------	-----------------

Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	39.360.000.000
---	-------------------	----------------

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND Số cuối kỳ
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	282.635.398
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua cổ phiếu và phí tư vấn	50.100.000.000
	Trả trước phí dịch vụ tư vấn	30.000.000
	Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	117.454.524
	Phí giao dịch chờ xuất hóa đơn	248.049.291
Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	108.591.400
Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	Cộng nợ phải thu	50.965.930.613
Công ty TNHH một thành viên dịch vụ Xuyên Thái Bình - Công ty con	Phải trả phí dịch vụ vệ sinh	5.297.650.203
	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	189.189.000
Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
	Cộng nợ phải trả	5.565.102.003

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng được chi trả trong năm 2014:

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	860.288.800
Tiền thưởng	563.839.600
Cộng	1.424.128.400

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi trên cổ phiếu”, trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Công ty, Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty,

Doanh thu trình bày trên báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ chủ yếu là doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ với chi phí bộ phận cung cấp dịch vụ tương ứng là giá vốn dịch vụ (xem thuyết minh số 20.1 và Thuyết minh số 21) được trình bày tại bảng Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như thuyết minh số 28.1 dưới đây.

Doanh thu và chi phí tương ứng của hoạt động cung cấp dịch vụ chủ yếu được thực hiện tại khu vực địa lý là khu vực miền Nam được trình bày tại bảng Bộ phận theo khu vực địa lý như thuyết minh số 28.2 dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

28.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Bộ phận dịch vụ</u>	<u>Đầu tư</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.354.341.455	-	-	5.354.341.455
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	5.354.341.455	-	-	5.354.341.455
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	-	9.336.560.561	-	9.336.560.561
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	9.336.560.561	-	9.336.560.561
Tài sản và công nợ				
Tài sản của bộ phận	-	1.128.410.253.346	-	1.128.410.253.346
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	1.128.410.253.346	-	1.128.410.253.346
Tổng công nợ	-	17.835.159.944	-	17.835.159.944
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ	-	-	-	-
Khấu hao	-	314.028.052	-	314.028.052
Phân bổ chi phí trả trước	-	255.516.990	-	255.516.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<i>Bộ phận dịch vụ</i>	<i>Đầu tư</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	11.000.427.392	-	-	11.000.427.392
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
Tổng doanh thu	11.000.427.392	-	-	11.000.427.392
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	-	988.303.067	-	988.303.067
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	-	(343.407.255)	-	(343.407.255)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	644.895.812	-	644.895.812
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản của bộ phận</i>	-	534.164.093.524	-	534.164.093.524
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	534.164.093.524	-	534.164.093.524
Tổng công nợ	-	97.920.400.060	-	97.920.400.060
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ	-	-	-	-
Khấu hao	-	318.922.533	-	318.922.533
Phân bổ chi phí trả trước	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

28.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	<i>Khu vực miền Nam</i>	<i>Khu vực miền Trung</i>	<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014				
<i>Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài</i>	5.354.341.455	-	-	5.354.341.455
<i>Doanh thu và thu nhập cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
Tổng doanh thu	5.354.341.455	-	-	5.354.341.455
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.128.412.040.207	-	-	1.128.412.040.207
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.128.412.040.207	-	-	1.128.412.040.207
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	-	-
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	-	-	-	-
Tại ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013				
<i>Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài</i>	11.000.427.392	-	-	11.000.427.392
<i>Doanh thu và thu nhập cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
Tổng doanh thu	11.000.427.392	-	-	11.000.427.392
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	534.164.093.524	-	-	534.164.093.524
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản	534.164.093.524	-	-	534.164.093.524
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>	-	-	-	-
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.459.703.005	1.155.548.400
Từ 1 đến 5 năm	2.234.254.426	2.559.314.209
Trên 5 năm	7.068.157.895	7.319.605.263
TỔNG CỘNG	10.762.115.326	11.034.467.872

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phát sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho giai đoạn 3 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 vì lãi suất của các khoản vay là cố định trong suốt kỳ kế toán năm.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Công ty là 42.983.460.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 151.597.196.768 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.298.346.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15.159.719.677 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 4.298.346.000 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 15.159.719.677 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Bị suy giảm vào ngày 01 tháng 0 năm 2017.

		VNĐ			
		Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
Tổng cộng			< 6 tháng	6 tháng – dưới 1 năm	Trên 1 năm
Số cuối kỳ	736.825.780.784	736.825.780.784	-	-	-
Số đầu năm	25.838.154.892	25.838.154.892	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 3 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả khách hàng	5.498.054.362		5.498.054.362
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	7.691.307.426	1.120.513.500	8.811.820.926
TỔNG CỘNG	13.189.361.788	1.120.513.500	14.309.875.288
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả khách hàng	5.571.427.491	-	5.571.427.491
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	31.369.716.000	1.120.513.500	32.490.229.500
TỔNG CỘNG	46.441.143.491	1.120.513.500	47.561.656.991

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản đầu tư vào cổ phiếu và tiền tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam (*Thuyết minh số 13 (đầu kỳ)*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				31 tháng 3 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	31 tháng 3 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013			
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	39.094.093.311	-	149.828.958.329	-	39.094.093.311	149.828.958.329
- Cổ phiếu chưa niêm yết						
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.						
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi dài hạn	-	-	1.142.374.280	-	-	1.142.374.280
Phải thu khách hàng	4.534.444.684	-	18.415.336.784	-	4.534.444.684	18.415.336.784
Phải thu khác	2.109.665.845	-	238.155.148	-	2.109.665.845	238.155.148
Tiền	730.978.893.933	-	6.280.443.828	-	730.978.893.933	6.280.443.828
TỔNG CỘNG	776.717.097.773	-	175.905.268.369	-	776.717.097.773	175.905.268.369

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>31 tháng 12 năm 2013</i>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-
Vay và nợ	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Phải trả người bán	5.498.054.362	5.571.427.491	5.498.054.362	5.571.427.491
Phải trả khác	8.811.820.926	32.490.229.500	8.811.820.926	32.490.229.500
TỔNG CỘNG	14.309.875.288	47.561.656.991	14.309.875.288	47.561.656.991

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc (kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014) yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

33. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 1/2014 SO VỚI QUÝ 1/2013

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Lợi nhuận trước thuế Quý I/2014 là 9,3 tỷ (tăng 8,3 tỷ so với số 0,98 tỷ cùng kỳ năm 2013) chủ yếu là do thu nhập từ cổ tức và lãi thanh lý cổ phiếu AGF từ hoạt động đầu tư; doanh thu Quý I suy giảm so cùng kỳ là do các hoạt động dịch vụ đã được chuyển giao cho công ty con.



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phượng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 04 năm 2014